



Race & Performance Lubricants

NITRO SAE 70

HI-PERFORMANCE RACING OIL

**Dầu đua chuyên dụng cho Drag Racing
& động cơ công suất cực cao**



946 ml

MÔ TẢ SẢN PHẨM

VP Racing Nitro SAE 70 Hi-Performance Racing Oil là dầu động cơ hiệu suất cao được thiết kế chuyên biệt cho các động cơ đua và động cơ hiệu suất lớn hoạt động trong điều kiện tải cực cao.

Công thức dầu có độ nhớt SAE 70 cao, giúp tạo lớp màng dầu dày và bền, hỗ trợ bảo vệ piston, bạc, trục khuỷu, ổ bi và các chi tiết chịu tải lớn trong quá trình vận hành ở nhiệt độ cao.

Sản phẩm được phát triển đặc biệt cho các động cơ sử dụng nhiên liệu nitromethane, methanol và các loại nhiên liệu gốc cồn, nơi yêu cầu khả năng bôi trơn và bảo vệ vượt trội hơn so với dầu động cơ thông thường.

VP Racing Nitro SAE 70 giúp giảm ma sát, hạn chế mài mòn và duy trì độ ổn định của lớp dầu trong những điều kiện vận hành khắc nghiệt như đua xe, drag racing và các ứng dụng motorsport chuyên nghiệp.

TÍNH NĂNG:

1/ Tạo màng dầu bảo vệ cho các chi tiết chịu tải lớn

- Độ nhớt SAE 70 giúp tạo lớp màng dầu dày và ổn định.
- Hỗ trợ bảo vệ các chi tiết chịu tải lớn trong động cơ.
- Giúp giảm nguy cơ tiếp xúc kim loại trực tiếp khi động cơ hoạt động ở điều kiện khắc nghiệt.

2/ Bảo vệ động cơ khi nhiệt độ và áp suất cao

- Duy trì khả năng bôi trơn trong điều kiện nhiệt độ vận hành cao.
- Hỗ trợ bảo vệ piston, bạc, trục khuỷu và các chi tiết chuyển động.
- Phù hợp cho các động cơ đua yêu cầu khả năng chịu tải lớn.

3/ Tương thích với nhiên liệu nitromethane & alcohol

- Được phát triển cho các động cơ sử dụng: Nitromethane, methanol, nhiên liệu gốc cồn.
- Hỗ trợ duy trì khả năng bôi trơn trong môi trường nhiên liệu có tính "khô" cao.



MAKIN' POWER!

Products from the USA | VPLubricant.com



4/ Giảm ma sát và hao mòn

- Giúp các chi tiết động cơ vận hành trơn tru hơn.
- Hỗ trợ kéo dài tuổi thọ các bộ phận quan trọng trong điều kiện đua.

5/ Dành cho ứng dụng racing chuyên nghiệp

- Phù hợp với: Drag racing - Racing engine - Động cơ hiệu suất cao - Động cơ được xây dựng riêng cho thi đấu.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- **Ứng dụng:** được thiết kế chuyên biệt cho
 - Xe đua đường phố (small block race engines)
 - Xe cổ điển (classic)
 - Xe phục chế (restomod)
 - Xe cơ bắp (muscle car)
 - Xe cổ (vintage)
 - Xe độ đường phố (street rod)
 - Xe cơ bắp đường phố (street muscle)
 - Xe đua đường phố (street race)
 - Các ứng dụng của người đam mê xe hiệu suất cao.
- Sản phẩm không được thiết kế dành cho xe đua chuyên nghiệp (professional racing), không trộn chung với các phụ gia dầu nhớt khác và không sử dụng thay thế cho dầu động cơ chuyên dụng dành cho mô tô.
- **Cách sử dụng**
 1. Xả bỏ dầu cũ khỏi động cơ.
 2. Châm VP Racing Nitro SAE 70 theo đúng dung tích dầu của động cơ.
 3. Kiểm tra mức dầu trước khi vận hành.
 4. Thay dầu theo thời gian vận hành hoặc lịch bảo dưỡng của động cơ đua.
- **Lưu ý:**
 - Không khuyến nghị sử dụng cho xe đường phố thông thường.
 - Không sử dụng cho động cơ yêu cầu dầu có độ nhớt thấp hơn.
 - Không pha trộn với các loại dầu khác nếu không cần thiết.

THÀNH PHẦN

Dầu gốc khoáng tinh chế cao (High Quality Mineral Base Oil), phụ gia chống mài mòn, phụ gia chịu áp suất cao, phụ gia chống oxy hóa, phụ gia chống ăn mòn và các phụ gia hiệu suất cao khác.

BẢO QUẢN - SỬ DỤNG

- Bảo quản nơi khô ráo, tránh nhiệt trực tiếp (< 60°C).
- Đậy kín khi không sử dụng.



AN TOÀN & MÔI TRƯỜNG

- Tránh xa tầm tay trẻ em.
- Thu gom và xử lý chất thải đúng quy định.
- Không xả ra môi trường (đất, nước, cống).

THÔNG TIN SẢN XUẤT

VP Racing Fuels, Inc. 10205 Oasis Street, San Antonio, Texas, USA
Tel: +1-210-635-7744 | Website: <https://www.vpracingfuels.com>

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc tính	Phương pháp	Giá trị
Độ nhớt động học ở 40°C (cSt)	ASTM D445	414
Độ nhớt động học ở 100°C (cSt)	ASTM D7042	30.1
Chỉ số độ nhớt (VI)	Tính toán	102
Tỷ trọng riêng @60°F	Tính toán	0.90
API Gravity	Tính toán	25.4
Độ nhớt khởi động lạnh CCS (cP)	ASTM D5293	N/A
Độ nhớt HTHS @150°C (cP)	ASTM D7109	>3.7
Điểm chớp cháy (°C)	ASTM D92	>240
Điểm đông đặc (°C)	ASTM D97	< -5
Màu sắc	N/A	L6.0
TBN (mgKOH/g)	ASTM D2896	10
Tro Sulfat (% khối lượng)	Tính toán	1.2
Kẽm (ppm)	ASTM D5185	1715
Phốt pho (ppm)	ASTM D5185	2130
Molybdenum (ppm)	ASTM D5185	800

Lưu ý: Các đặc tính trên là giá trị điển hình của sản phẩm hiện tại. Sự thay đổi có thể xảy ra tùy thuộc vào công thức pha chế và địa điểm sản xuất. Thông tin trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo trước.

